Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,250
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,200 - 14,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27,126
Số lượng CPLH (CP)	2,214,394,174
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,042,455
Sở hữu nước ngoài	5.9%
Beta	0.92
EPS	-2,623
P/E	-4.7

	YTD	1T	3T	6T
HVN	-15.5%	7.9%	7.5%	-7.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

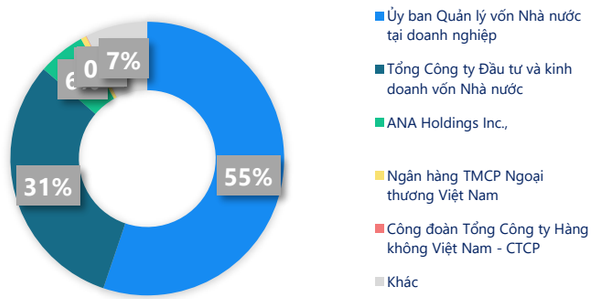

Phân tích Dupont

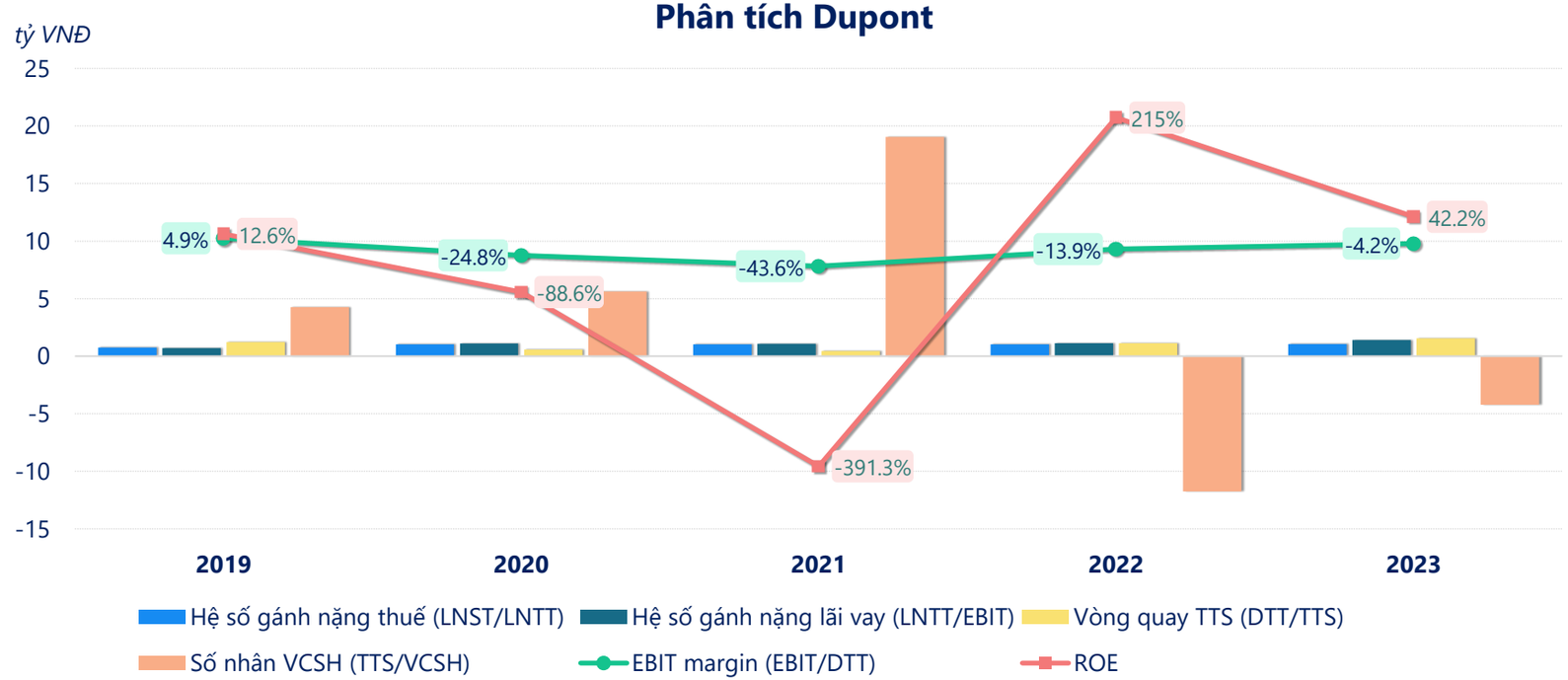

DT thuần

2023

91,540

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21,130| 30.0%

LN sau thuế

2023

-5,632

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5,591| 49.8%

ROE

2023

42.2%

+/- YoY: ▼ 172%

ROA

2023

-10.0%

+/- YoY: ▲ 8.2%

Kết quả kinh doanh

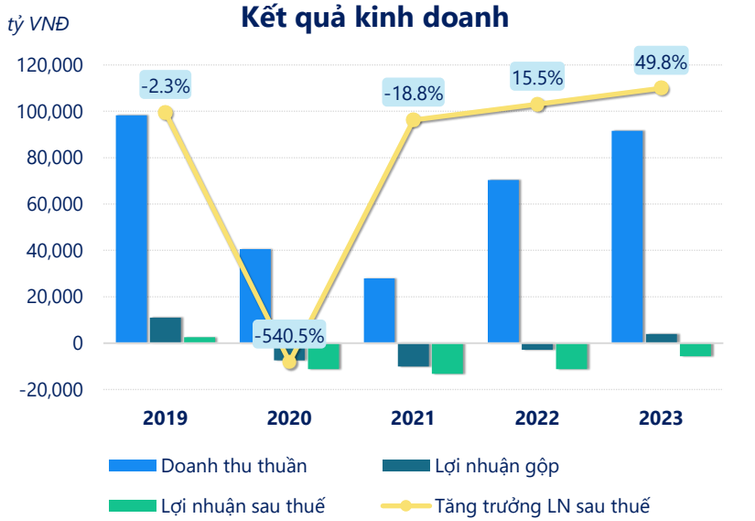

Kết quả kinh doanh **HVN** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 30.0%** đạt **91,540** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 49.8%** đạt **-5,632** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 42.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-4.16%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

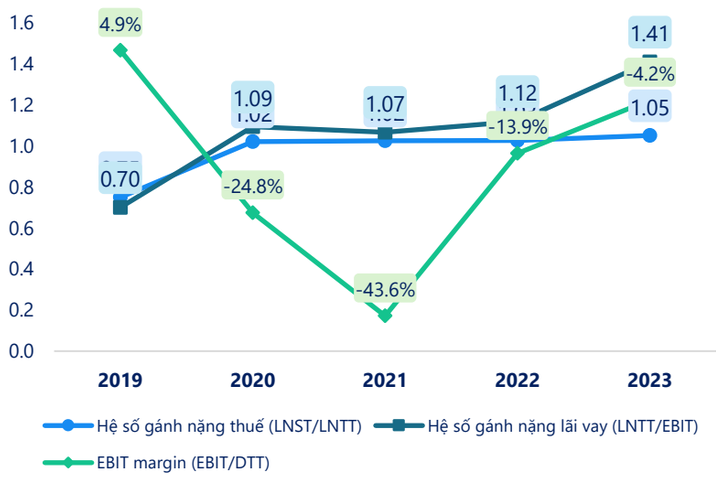

Vòng quay tài sản và ROE

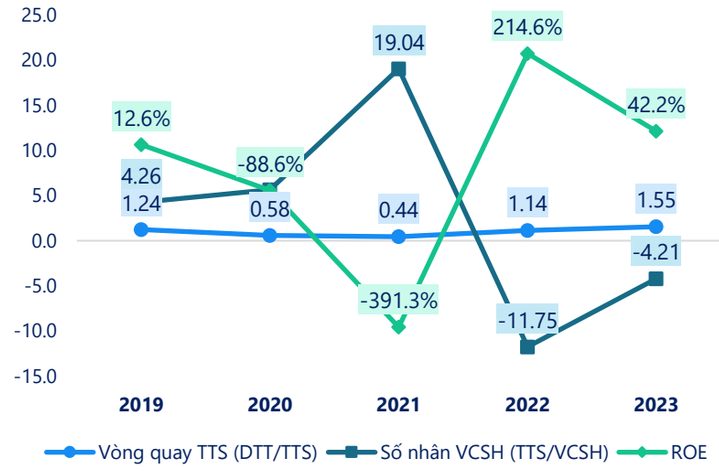

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.55**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-4.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

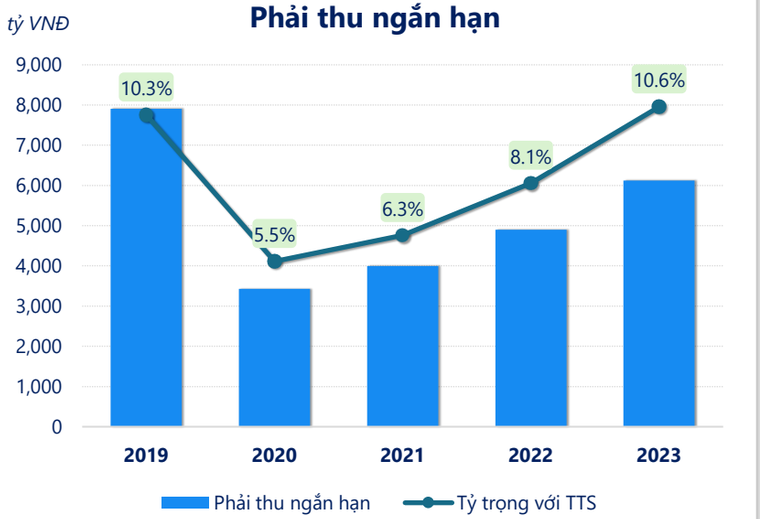

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

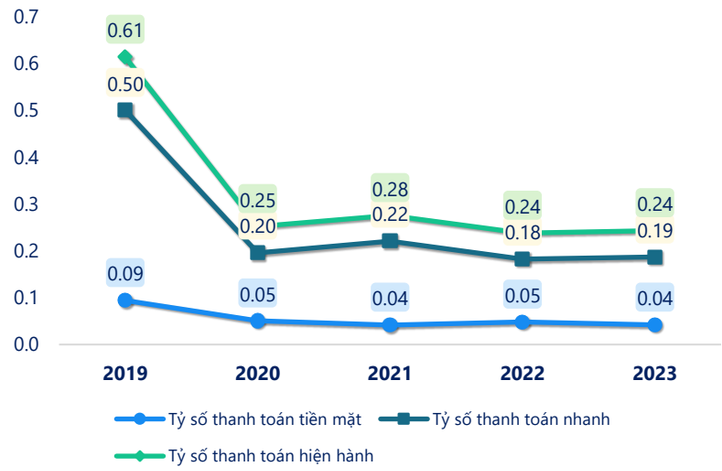

Nợ vay

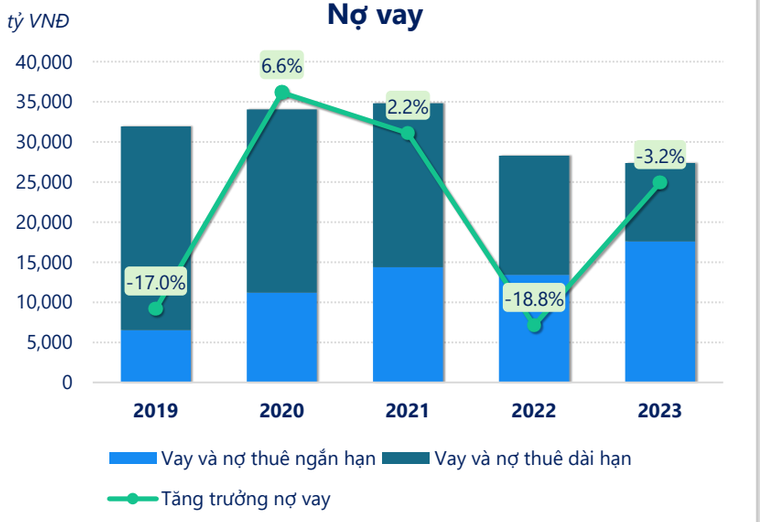

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

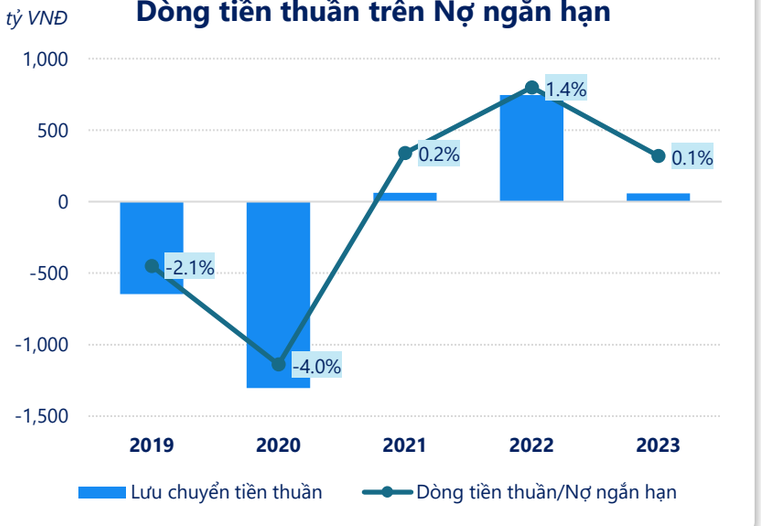

Vốn chủ sở hữu

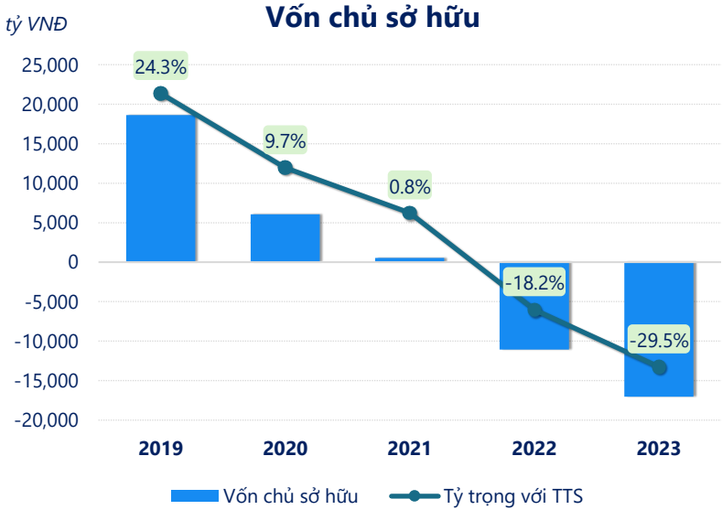

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**57,617**	**60,636**	**-5.0%**
Tài sản ngắn hạn	14,812	12,330	20.1%
Tiền và tương đương tiền	2,555	2,490	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	920	897	2.7%
Phải thu ngắn hạn	6,053	4,898	23.6%
Hàng tồn kho	3,429	2,875	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1,855	1,170	58.5%
Tài sản dài hạn	**42,805**	**48,306**	**-11.4%**
Phải thu dài hạn	1,632	1,607	1.5%
Tài sản cố định	34,348	40,672	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	133	94.0	41.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,692	1,751	-3.4%
Tài sản dài hạn khác	**5,000**	**4,182**	**19.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74,562	71,692	4.0%
Nợ ngắn hạn	**60,609**	**51,800**	**17.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17,527	13,400	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	30,159	28,175	7.0%
Nợ dài hạn	13,953	19,892	-29.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,841	14,868	-33.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-16,945**	**-11,056**	**-53.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-16,945**	**-11,056**	**-53.3%**
Vốn điều lệ	22,144	22,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**98,228**	**40,538**	**27,911**	**70,410**	**91,540**
Giá vốn hàng bán	87,260	47,975	37,930	73,286	87,654
Lợi nhuận gộp	**10,969**	**-7,437**	**-10,018**	**-2,876**	**3,885**
Doanh thu HĐTC	1,140	882	1,557	980	926
Chi phí TC	2,345	1,669	1,549	4,432	4,405
Chi phí lãi vay	**1,455**	**926**	**807**	**1,165**	**1,555**
LN trong công ty LKLD	-34.2	-157	-203	74.1	88.2
Chi phí bán hàng	4,617	2,049	1,238	3,195	4,377
Chi phí QLDN	2,662	1,468	1,680	1,769	2,096
LN thuần từ HĐKD	**2,450**	**-11,898**	**-13,132**	**-11,218**	**-5,978**
Lợi nhuận khác	939	938	167	273	615
LN trước thuế	**3,389**	**-10,960**	**-12,965**	**-10,945**	**-5,363**
Lợi nhuận sau thuế	**2,537**	**-11,178**	**-13,279**	**-11,223**	**-5,632**
LNST của CĐ cty mẹ	**2,346**	**-10,927**	**-12,907**	**-11,298**	**-5,930**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8,819	-6,456	-6,759	6,894	1,004
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,284	3,353	-1,945	1,456	667
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8,182	1,798	8,766	-7,604	-1,613
Tiền đầu kỳ	3,603	2,957	1,654	1,714	2,490
Lưu chuyển tiền thuần	**-647**	**-1,304**	**62.2**	**746**	**57.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.25	0.98	-2.09	30.9	3.13
Tiền cuối kỳ	2,957	1,654	1,714	2,490	2,551